

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/04/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		187.102.889.050	177.465.644.625
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	1.049.544.304	6.854.329.348
111 1. Tiền		1.049.544.304	6.854.329.348
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	60.000.000.000	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		60.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		125.577.539.528	168.534.034.452
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	15.030.422.697	13.902.585.246
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	3.234.720.503	369.679.382
135 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	4.717.963.190	4.732.536.683
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	6	111.411.631.536	158.341.431.539
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(8.817.198.398)	(8.812.198.398)
140 IV. Hàng tồn kho	7	57.650.000	57.650.000
141 1. Hàng tồn kho		57.650.000	57.650.000
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		418.155.218	2.019.630.825
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	221.743.184	1.823.218.791
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		176.099.811	176.099.811
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	20.312.223	20.312.223
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		643.339.781.086	636.715.745.474
220 II. Tài sản cố định		274.595.751.476	289.130.450.959
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	263.511.418.174	277.899.526.428
222 - Nguyên giá		364.426.721.538	361.009.951.538
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(100.915.303.364)	(83.110.425.110)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	11.084.333.302	11.230.924.531
228 - Nguyên giá		20.397.788.023	17.989.721.014
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.313.454.721)	(6.758.796.483)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.431.993.788	4.979.871.460
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	4.431.993.788	4.979.871.460
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn		354.040.306.069	332.676.175.445
251 1. Đầu tư vào công ty con	2.2	430.864.926.000	419.608.926.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.2	12.248.356.000	12.248.356.000
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.2	627.044.400	627.044.400
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	2.2	(89.700.020.331)	(99.808.150.955)
255 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		10.271.729.753	9.929.247.610
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		10.271.729.753	9.929.247.610
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		830.442.670.136	814.181.390.099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	01/04/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		65.889.088.302	72.138.425.820
310 I. Nợ ngắn hạn		50.272.259.560	54.439.207.475
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.165.998.423	13.832.399.322
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	-	4.368.389.524
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	500.096.189	751.386.298
314 4. Phải trả người lao động		7.504.888.383	4.152.963.523
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.903.167.569	1.701.438.551
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	7.285.233.958	7.351.570.058
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.920.767.080	13.334.391.428
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	19.986.435.633	6.166.745.338
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.672.325	2.779.923.433
330 II. Nợ dài hạn		15.616.828.742	17.699.218.345
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	13.911.584.437	14.548.029.064
341 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29	1.705.244.305	1.763.240.645
343 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	1.387.948.636
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		764.553.581.834	742.042.964.279
410 I. Vốn chủ sở hữu	PL03	764.553.581.834	742.042.964.279
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		673.419.530.000	673.419.530.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		673.419.530.000	673.419.530.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		14.895.512.634	14.895.512.634
415 5. Cổ phiếu quỹ (*)		(6.840.260.634)	(6.840.260.634)
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		83.078.799.834	60.568.182.279
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.212.220.852	(13.691.869.335)
421b LNST chưa phân phối kỳ này		76.866.578.982	74.260.051.614
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		830.442.670.136	814.181.390.099



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG

Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN

Giám đốc tài chính



NGUYỄN TRUNG CHÍNH

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Lũy kế từ 01/04/2016 đến 31/03/2017	Lũy kế từ 01/04/2015 đến 31/03/2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	26.806.601.993	29.748.027.771	118.875.308.644	117.325.304.325
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.806.601.993	29.748.027.771	118.875.308.644	117.325.304.325
11	4. Giá vốn hàng bán	20	15.733.536.624	18.268.970.357	74.213.229.709	67.945.354.675
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.073.065.369	11.479.057.414	44.662.078.935	49.379.949.650
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	48.925.657.948	38.338.290.501	67.121.717.905	52.376.674.638
22	7. Chi phí tài chính	22	(371.035.781)	(10.502.410.032)	(7.937.021.784)	(8.504.035.921)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		439.785.230	309.055.300	2.171.101.585	4.061.803.174
24	8. Chi phí bán hàng		253.066.283	152.904.152	1.051.763.490	622.042.583
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12.844.521.389	10.984.245.989	39.673.357.638	33.107.507.313
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		47.272.171.426	49.182.607.806	78.995.697.496	76.531.110.313
31	11. Thu nhập khác		143.895.817	470.216.825	73.054.592	554.360.365
32	12. Chi phí khác		-	-	-	93.698.543
40	13. Lợi nhuận khác		143.895.817	470.216.825	-	460.661.822
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.416.067.243	49.652.824.631	79.068.752.088	76.991.772.135
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(28.998.170)	(31.897.988)	(57.996.340)	(63.795.976)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		47.445.065.413	49.684.722.619	79.126.748.428	77.055.568.111

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01/04/2016 đến 31/03/2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/04/2016 đến 31/03/2017 VND	Từ 01/04/2015 đến 31/03/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	107.874.513.090	297.073.198.560
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(27.184.195.523)	(99.259.977.849)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(11.034.275.130)	(9.714.776.569)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(1.412.994.582)	(2.912.713.618)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	73.052.505.938	18.470.788.782
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(71.622.984.546)	(161.612.801.596)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>69.672.569.247</i>	<i>42.043.717.710</i>
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.144.357.199)	(3.814.695.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(78.957.670.750)	(13.427.447.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	21.818.635.217	9.012.763.736
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(13.909.000.000)	(32.410.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	59.714.263.074
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	42.337.272.819	-
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(34.855.119.913)</i>	<i>19.074.884.810</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay	121.201.251.342	3.196.090.290
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(110.080.854.480)	(66.535.304.740)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(51.742.631.240)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(40.622.234.378)</i>	<i>(63.339.214.450)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>(5.804.785.044)</i>	<i>(2.220.611.930)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	6.854.329.348	8.995.985.059
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	<u>1.049.544.304</u>	<u>6.775.373.129</u>

NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng

LÊ THANH SƠN
 Giám đốc tài chính

NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tòa nhà CMC Tower - Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là 673.419.530.000 VND (Sáu trăm bảy mươi ba tỷ bốn trăm mười chín triệu năm trăm ba mươi nghìn đồng) tương đương 67.341.953 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 . Lĩnh vực kinh doanh

Công nghệ thông tin

3 . Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 05 ngày 09 tháng 11 năm 2011, hoạt động kinh doanh của

- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Kinh doanh, đầu tư, môi giới và quản lý bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình.

4 . Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty thời gian 1 năm từ ngày 01 tháng 04 năm nay đến ngày 31 tháng 3 năm nay.

5 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ Thông tin và Truyền thông	Quận 5 - Thành phố HCM	Công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh
Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty		
Công ty con trực tiếp	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp giải pháp phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm và nội dung, cung cấp dịch vụ thuê ngoài phần mềm, giải pháp ERP.
Công ty TNHH Sản xuất và Thương Mại CMC	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Phân phối các sản phẩm Công nghệ thông tin và Viễn thông.
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Số 2 Ngách 33/2 Ngõ 64 Nguyễn Lương Bằng, Hà Nội	Cung cấp các giải pháp, phần mềm, dịch vụ bảo mật hệ thống, an ninh an toàn thông tin.
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài công nghệ thông tin (ITO) và dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp (BPO).
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Tầng 15 - Tòa nhà CMC Tower	Thiết lập hạ tầng mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông cố định và internet.
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Tầng 17 - Tòa nhà CMC Tower	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông

Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Liên doanh Ciber-CMC	Tầng 13 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất phần mềm, cung cấp các dịch vụ phần mềm ERP của SAP, đào tạo và cung cấp nhân lực tư vấn phần mềm cao cấp.
Công ty Cổ phần NetNam	Hoàng Quốc Việt - Cầu Giấy - Hà Nội	Cung cấp các dịch vụ về mạng Internet
Công ty con gián tiếp thông qua các khoản đầu tư của Công ty con trực tiếp:		
Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC Sài Gòn (CSI Sài Gòn)	TP HCM	Cung cấp các giải pháp về CNTT
Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 12 - Tòa nhà CMC Tower	Sản xuất và lắp ráp máy tính Thương hiệu Việt Nam, phân phối các sản phẩm công nghệ thông tin.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- . Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.
- . Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế

III . Các chính sách kế toán áp dụng

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian

2 . Nguyên tắc kế toán cá khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
 - Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung. Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao
 - Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

3 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu và phải trả về bán hàng và cung cấp dịch vụ, cho vay, đi vay với Công ty con, Công ty liên kết của Công ty được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng thu hồi của khoản nợ căn cứ vào các thông tin có liên quan.

4 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp để có mặt hàng tồn kho. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên hoặc kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm máy vi tính	08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

Đối với tài sản là Tòa nhà Tri thức, Công ty nắm giữ với mục đích lâu dài để nghiên cứu, phát triển và cung cấp hàng hóa, dịch vụ công nghệ thông tin và tạm thời sử dụng để cho thuê. Do đó Công ty không tách riêng rẽ giá trị tài sản do chủ sở hữu sử dụng và giá trị tài sản cho thuê, vì vậy toàn bộ giá trị Tòa nhà Tri thức được Công ty theo dõi trên Khoản mục Tài sản cố định hữu hình.

6 . Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7 . Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả được theo dõi trên sổ kế toán chi tiết theo từng đối tượng theo nguyên tệ.

Các khoản nợ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

15 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch

16 . Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các khoản được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu của doanh nghiệp

17 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Tiền mặt	145.879.491	-
Tiền gửi ngân hàng	903.664.813	257.409.209
Các khoản tương đương tiền	-	6.596.920.139
	1.049.544.304	6.854.329.348

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	60.000.000.000	-
Khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại BIDV - CN SGD1		

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/03/2017		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	430.864.926.000	(89.072.975.931)	419.608.926.000	(99.181.106.555)
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm CMC (i)	50.000.000.000		50.000.000.000,00	
- Công ty TNHH Tích hợp hệ thống CMC (ii)	70.000.000.000		60.000.000.000,00	
- Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	20.756.000.000	(8.162.281.634)	19.700.000.000	(8.110.247.056)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC (iii)	100.000.000.000	(75.546.158.297)	100.000.000.000	(85.706.323.499)
- Công ty TNHH CMC Blue France (iv)	5.364.536.000	(5.364.536.000)	5.364.536.000	(5.364.536.000)
- Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	184.544.390.000		184.544.390.000	
- Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	200.000.000			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.248.356.000	-	12.248.356.000	-
- Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber CMC	4.990.000.000	-	4.990.000.000	-
- Công ty Cổ phần Netnam	7.258.356.000	-	7.258.356.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	627.044.400	(627.044.400)	627.044.400	(627.044.400)
- Công ty TNHH Vijasgate	627.044.400	(627.044.400)	627.044.400	(627.044.400)
Tổng cộng	443.740.326.400	(89.700.020.331)	432.484.326.400	(99.808.150.955)

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
- Phải thu các khách hàng khác	8.856.546.857	11.220.820.014
- Phải thu các bên liên quan	6.173.875.840	2.681.765.232
	15.030.422.697	13.902.585.246

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
- Trả trước cho người bán khác	3.234.720.503	369.679.382
- Trả trước cho các bên liên quan		
	3.234.720.503	369.679.382

5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
- Phải thu các bên liên quan	4.717.963.190	4.732.536.683
- Phải thu các tổ chức, cá nhân khác		
	4.717.963.190	4.732.536.683

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan	102.773.907.065	145.233.977.101
- Phải thu lãi cho vay	6.686.671.259	8.762.017.587
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận	68.559.967.296	64.522.252.018
- Các khoản thu khác	22.555.936.690	
- Các khoản chi hộ	4.971.331.820	71.949.707.496
b) Phải thu các tổ chức, cá nhân khác	8.637.724.471	13.107.454.438
	111.411.631.536	158.341.431.539

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/04/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công cụ, dụng cụ	57.650.000		57.650.000	
	57.650.000	-	57.650.000	-

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
- Mua sắm Tài sản cố định	-	2.212.451.460
- Dự án phần mềm kế toán CeAC	-	1.887.800.000
- Dự án phần mềm công thông tin nội bộ		324.651.460
- Xây dựng cơ bản	4.431.993.788	2.767.420.000
- Dự án hệ thống hạ tầng Công nghệ thông tin Tập đoàn		2.655.730.000
- Dự án tầng 19 Tòa nhà CMC	4.431.993.788	111.690.000
	4.431.993.788	4.979.871.460

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết phụ lục 01

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	17.930.721.014	59.000.000	17.989.721.014
- Mua trong kỳ	-	-	195.615.549	195.615.549
- Tặng khác	-	2.212.451.460	-	2.212.451.460
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	20.143.172.474	254.615.549	20.397.788.023
Gia trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	6.699.796.483	59.000.000	6.758.796.483
- Khấu hao trong kỳ	-	2.548.137.720	6.520.518	2.554.658.238
Số dư cuối kỳ	-	9.247.934.203	65.520.518	9.313.454.721
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu	-	11.230.924.531	-	11.230.924.531
Tại ngày cuối	-	10.895.238.271	189.095.031	11.084.333.302

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/04/2016
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ ngắn hạn chờ phân bổ	201.686.043	122.633.027
- Chi phí bảo hiểm tòa nhà	-	95.852.432
- Chi phí bảo trì và hỗ trợ hệ thống QTDN	-	1.550.000.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.057.141	54.733.332
	221.743.184	1.823.218.791
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ dài hạn chờ phân bổ	163.553.064	35.132.692
- Tiền thuê đất Khu CNC TPHCM	8.233.476.913	8.419.194.447
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng	1.414.969.233	650.972.168
- Phí trước bạ nhà đất	459.730.543	472.072.303
- Chi phí sửa chữa Văn phòng	-	351.876.000
	10.271.729.753	9.929.247.610

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2017	01/04/2016
Văn thâu chi ngắn hạn ngân hàng		
Vay cá nhân	19.986.435.633	6.166.745.338
Cộng	19.986.435.633	6.166.745.338

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Phải trả người bán ngắn hạn		
- Phải trả các bên liên quan	5.896.757.821	12.760.253.868
- Phải trả các nhà cung cấp khác	269.240.602	1.072.145.454
	6.165.998.423	13.832.399.322

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trả trước của các bên liên quan		
- Trả trước của khách hàng khác	-	4.368.389.524
Cộng	-	4.368.389.524

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết phụ lục 02

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	4.000.000	-
- Thù lao HĐQT và BKS	174.000.000	150.900.000
- Chi phí thuê đất	87.716.250	263.148.873
- Chi phí quản lý tòa nhà	949.203.529	1.287.389.678
- Chi phí khác	688.247.790	
	1.903.167.569	1.701.438.551

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	1.835.519.022	7.783.204.866
Phải trả các tổ chức, cá nhân khác	5.085.248.058	5.551.186.562
- Kinh phí công đoàn	108.463.452	90.780.781
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		49.824.000
- Lãi vay phải trả	346.007.775	3.619.765.726
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	630.127.480	98.697.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.000.649.351	1.692.119.055
	6.920.767.080	13.334.391.428
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.911.584.437	14.548.029.064
	13.911.584.437	14.548.029.064

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2017	01/04/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng nhận trước	7.285.233.958	7.351.570.058
	7.285.233.958	7.351.570.058

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Xem chi tiết phụ lục 03

Mẫu B09 - DN

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	5.299.250.000	6.835.369.352
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.507.351.993	22.912.658.419
	26.806.601.993	29.748.027.771

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	15.733.536.624	18.268.970.357
	15.733.536.624	18.268.970.357

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	977.667.623	86.875.171
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47.947.700.000	38.192.076.358
Doanh thu hoạt động tài chính khác	290.325	59.338.972
	48.925.657.948	38.338.290.501

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	439.785.230	309.055.300
Dự phòng giảm giá tư tài chính dài hạn	(810.821.011)	(10.816.822.987)
Chi phí tài chính khác	-	5.357.655
	(371.035.781)	(10.502.410.032)

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.066.283	152.904.152
	253.066.283	152.904.152

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
	12.844.521.389	10.984.245.989
	12.844.521.389	10.984.245.989

Mẫu B09 - DN

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Thu khác	-	470.216.825
Thu từ nhận tài trợ	143.895.817	
	143.895.817	470.216.825

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
	-	-

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	47.416.067.243	49.652.824.631
Các khoản điều chỉnh tăng	3.198.130.000	72.510.000
Các khoản điều chỉnh giảm	47.947.700.000	38.192.076.358
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.666.497.243	11.533.258.273
Lỗi các năm trước còn được chuyển	2.666.497.243	11.533.258.273
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động KD chính		


29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

- a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại
 b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả


	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
	VND	VND
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chi phí khấu hao thiết bị tòa nhà CMC. Chi tiết phát sinh như sau:		
Tại ngày đầu kỳ	1.734.242.475	1.795.138.633
Ghi nhận vào KQKD trong kỳ	(28.998.170)	(31.897.988)
Tại ngày cuối kỳ	1.705.244.305	1.763.240.645
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.705.244.305	1.763.240.645



NGUYỄN HỒNG PHƯƠNG
 Kế toán trưởng


LÊ THANH SƠN
 Giám đốc tài chính




NGUYỄN TRUNG CHÍNH
 Tổng Giám đốc
 Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

Tòa nhà CMC Tower - số 11 Phố Duy Tân - Phường Dịch Vọng

Hậu

Quận Cầu Giấy - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017

Phụ lục 1 : Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	201.325.798.152	156.996.191.580	2.687.961.806	361.009.951.538
Số tăng trong kỳ	-	3.416.770.000		3.416.770.000
- Mua trong kỳ	-	75.000.000	-	75.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành		3.341.770.000		3.341.770.000
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	201.325.798.152	160.412.961.580	2.687.961.806	364.426.721.538
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	21.903.860.538	59.150.980.569	2.055.584.003	83.110.425.110
Số tăng trong kỳ	4.458.044.148	13.303.968.580	42.865.526	17.804.878.254
- Khấu hao trong kỳ	4.458.044.148	13.303.968.580	42.865.526	17.804.878.254
- Tặng khác	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	26.361.904.686	72.454.949.149	2.098.449.529	100.915.303.364
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	179.421.937.614	97.845.211.011	632.377.803	277.899.526.428
Tại ngày cuối kỳ	174.963.893.466	87.958.012.431	589.512.277	263.511.418.174

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ 1/4/2016 VND	Số phải nộp đầu kỳ 1/4/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ 31/03/2017 VND	Số phải nộp cuối kỳ 31/03/2017 VND
- Thuế Giá trị gia tăng	176.099.811	716.036.383	10.857.868.563	11.111.260.569	176.099.811	462.644.377
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.312.223				20.312.223	
- Thuế Thu nhập cá nhân		35.349.915	1.446.886.925	1.444.785.028		37.451.812
- Các loại thuế khác						
	196.412.034	751.386.298	12.304.755.488	12.556.045.597	196.412.034	500.096.189

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/04/2015	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	(10.529.966.019)	670.944.815.981
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	77.055.568.111	77.055.568.111
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.671.919.813)	(4.671.919.813)
Chi thường HDQT, BDH	-	-	-	(1.285.500.000)	(1.285.500.000)
Số dư tại ngày 31/03/2016	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	60.568.182.279	742.042.964.279
Số dư tại ngày 01/04/2016	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	60.568.182.279	742.042.964.279
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	79.126.748.428	79.126.748.428
Trích lập các quỹ	-	-	-	(286.706.227)	(286.706.227)
Chi thường HDQT, BDH	-	-	-	(1.075.100.000)	(1.075.100.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(52.994.155.200)	(52.994.155.200)
Trích quỹ phát triển KH và CN	-	-	-	(2.260.169.446)	(2.260.169.446)
Số dư tại ngày 31/03/2017	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	83.078.799.834	764.553.581.834
	-	-	-	-	-

Phụ lục 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/04/2015	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	(10.529.966.019)	670.944.815.981	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	77.055.568.111	77.055.568.111	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.671.919.813)	(4.671.919.813)	
Chi thưởng HDQT, BDH	-	-	-	(1.285.500.000)	(1.285.500.000)	
Số dư tại ngày 31/03/2016	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	60.568.182.279	742.042.964.279	
Số dư tại ngày 01/04/2016	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	60.568.182.279	742.042.964.279	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	79.126.748.428	79.126.748.428	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(286.706.227)	(286.706.227)	
Chi thưởng HDQT, BDH	-	-	-	(1.075.100.000)	(1.075.100.000)	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(52.994.155.200)	(52.994.155.200)	
Trích quỹ phát triển KH và CN	-	-	-	(2.260.169.446)	(2.260.169.446)	
Số dư tại ngày 31/03/2017	673.419.530.000	14.895.512.634	(6.840.260.634)	83.078.799.834	764.553.581.834	